

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 4 tháng 6 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên (đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.651.093.664	4.736.863.861	6.880.394.990	3.490.098.963
Tiền và các khoản tương đương	110	4	2.865.147.142	3.366.663.622	1.507.510.787	1.448.427.905
Tiền	111		281.447.142	262.513.622	91.210.787	21.127.905
Các khoản tương đương tiền	112		2.583.700.000	3.104.150.000	1.416.300.000	1.427.300.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.070.500.000	-	2.473.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	3.070.500.000	-	2.473.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.627.488.005	524.172.872	2.758.619.673	1.959.248.300
Phải thu của khách hàng	131		141.010.362	204.488.052	109.895.871	235.284.661
Trả trước cho người bán	132		99.141.580	293.268.257	9.177.517	13.677.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.242.716.876	-	1.242.716.877	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	145.376.956	27.198.708	1.396.829.408	1.710.262.867
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(757.769)	(805.802)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	23.657	-	23.657
Hàng tồn kho	140	8	1.043.934.009	790.231.722	128.156.785	74.417.177
Hàng tồn kho	141		1.064.412.236	806.854.623	134.204.479	74.417.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.478.227)	(16.622.901)	(6.047.694)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		44.024.508	55.795.645	13.107.745	8.005.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.139.638	12.528.673	9.870.541	8.005.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.884.870	43.109.758	3.237.204	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	157.214	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5.780.574.237	12.853.782.649	4.492.659.661	11.204.779.099
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.843.222	7.123.035.720	21.547.645	7.122.192.702
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	24.843.222	393.421.652	21.547.645	392.578.634
Tài sản cố định	220		4.225.665.670	4.047.507.546	284.419.487	247.958.046
Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.856.131.127	2.592.621.285	66.907.087	21.663.329
<i>Nguyên giá</i>	222		4.197.152.192	3.743.546.719	98.745.754	55.023.313
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.341.021.065)	(1.150.925.434)	(31.838.667)	(33.359.984)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.369.534.543	1.454.886.261	217.512.400	226.294.717
<i>Nguyên giá</i>	228		2.060.281.016	2.052.630.728	258.868.432	252.094.429
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(690.746.473)	(597.744.467)	(41.356.032)	(25.799.712)
Tài sản dở dang dài hạn	240		534.502.985	719.382.303	11.792.034	58.811.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	534.502.985	719.382.303	11.792.034	58.811.350
Đầu tư tài chính dài hạn	250		252.938.760	254.802.293	4.081.800.009	3.689.300.009
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	-	-	4.081.800.009	3.689.300.009
Đầu tư vào công ty liên kết	252		252.938.760	254.802.293	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		742.623.600	709.054.787	93.100.486	86.516.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	152.614.593	126.947.338	12.449.169	2.754.250
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		131.072.372	117.078.882	80.651.317	83.762.742
Lợi thế thương mại	269	13	458.936.635	465.028.567	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.431.667.901	17.590.646.510	11.373.054.651	14.694.878.062

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ					
(300 = 310 + 330)					
Nợ ngắn hạn	310	3.411.450.599	4.149.379.994	2.531.952.835	3.236.974.822
Phải trả người bán ngắn hạn	311	765.080.950	888.714.669	1.207.006.322	1.668.709.011
Người mua trả tiền trước	312	25.759.686	33.942.871	13.495.168	18.176.167
Thuế phải nộp Nhà nước	313	169.551.252	277.975.492	4.318.389	120.793.427
Phải trả người lao động	314	50.339.763	16.179.342	21.546.191	8.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	786.894.537	864.961.703	433.341.780	463.366.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	29.833.739	104.479.000	18.428.429	12.480.468
Vay ngắn hạn	320	1.559.318.605	1.928.631.096	833.816.556	953.440.779
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24.672.067	34.495.821	-	-
Nợ dài hạn	330	534.566.668	625.819.512	-	-
Phải trả người bán dài hạn	331	67.851.414	75.845.316	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20.989.911	22.803.868	-	-
Vay dài hạn	338	251.684.268	319.890.280	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	192.134.768	205.232.110	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.906.307	2.047.938	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10.485.650.634	12.815.447.004	8.841.101.816	11.457.903.240
(400 = 410)					
Vốn chủ sở hữu	410	10.485.650.634	12.815.447.004	8.841.101.816	11.457.903.240
Vốn cổ phần	411	5.381.601.170	5.351.601.170	5.381.601.170	5.351.601.170
Thặng dư vốn cổ phần	412	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Vốn khác của chủ sở hữu	414	(265.775.657)	(265.775.657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.731.973	22.731.973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	902.784.307	2.984.708.427	11.696.882	2.658.498.306
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	996.505.077	1.274.377.327	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	14.431.667.901	17.590.646.510	11.373.054.651	14.694.878.062
(440 = 300 + 400)					

Ngày 29 tháng 7 năm 2016


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính




Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/4/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	3.455.582.535	2.999.537.749	5.907.282.347	5.660.307.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	51.593.848	41.236.094	103.741.272	74.817.904
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		3.403.988.687	2.958.301.655	5.803.541.075	5.585.489.362
Giá vốn hàng bán	11	23	1.912.092.659	1.426.238.113	3.313.772.680	3.139.865.503
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.491.896.028	1.532.063.542	2.489.768.395	2.445.623.859
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	116.451.200	321.153.315	272.953.596	680.542.637
Chi phí tài chính	22	25	25.828.751	126.672.770	54.628.105	254.023.252
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.916.357</i>	<i>65.791.325</i>	<i>53.699.055</i>	<i>145.960.594</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	3.301.436	3.456.901	6.602.433
Chi phí bán hàng	25		622.660.371	751.862.525	1.202.478.325	1.119.445.220
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		213.784.908	200.006.547	410.157.833	348.961.888
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		746.073.198	777.976.451	1.098.914.629	1.410.338.569
Thu nhập khác	31		2.255.199	2.254.508	2.623.499	2.537.839
Chi phí khác	32		2.813.511	3.653.765	3.522.426	3.836.619
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(558.312)	(1.399.257)	(898.927)	(1.298.780)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		745.514.886	776.577.194	1.098.015.702	1.409.039.789
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		93.310.060	103.875.224	160.159.630	232.518.492
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		1.163.971	(16.040.241)	(27.062.366)	(37.579.178)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		651.040.855	688.742.211	964.918.438	1.214.100.475
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		633.974.679	683.576.546	962.560.614	1.224.359.140
Cổ đông không kiểm soát	62		17.066.176	5.165.665	2.357.824	(10.258.665)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70		1.226	1.332	1.861	2.385

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	<u>Giá định (*)</u>			
		Từ ngày 1/4/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	3.455.582.535	2.999.537.749	5.907.282.347	5.660.307.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	51.593.848	41.236.094	103.741.272	74.817.904
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	3.403.988.687	2.958.301.655	5.803.541.075	5.585.489.362
Giá vốn hàng bán	11	1.912.092.659	1.426.238.113	3.313.772.680	3.139.865.503
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	1.491.896.028	1.532.063.542	2.489.768.395	2.445.623.859
Doanh thu hoạt động tài chính	21	116.451.200	321.153.315	272.953.596	680.542.637
Chi phí tài chính	22	25.828.751	126.672.770	54.628.105	254.023.252
Phần lãi trong công ty liên kết	24	-	3.301.436	3.456.901	6.602.433
Chi phí bán hàng	25	622.660.371	751.862.525	1.202.478.325	1.119.445.220
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	154.765.488	141.736.038	292.345.460	234.892.422
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	805.092.618	836.246.960	1.216.727.002	1.524.408.035
Thu nhập khác	31	2.255.199	2.254.508	2.623.499	2.537.839
Chi phí khác	32	2.813.511	3.653.765	3.522.426	3.836.619
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(558.312)	(1.399.257)	(898.927)	(1.298.780)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	804.534.306	834.847.703	1.215.828.075	1.523.109.255
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	93.310.060	103.875.224	160.159.630	232.518.492
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại	52	7.712.642	(9.584.950)	(13.965.024)	(24.856.105)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	703.511.604	740.557.429	1.069.633.469	1.315.446.868
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61	673.698.817	720.170.633	1.041.704.855	1.295.263.275
Cổ đông không kiểm soát	62	29.812.787	20.386.796	27.928.614	20.183.593
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	1.302	1.403	2.014	2.523

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại các tài sản từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 kinh doanh Chính)

Công ty	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày
			1/4/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	2.473.899.999	2.322.301.408	4.377.561.337	4.465.337.594
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	14.499.339	7.740.576	26.547.859	26.764.878
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	22	2.459.400.660	2.314.560.832	4.351.013.478	4.438.572.716
Giá vốn hàng bán	11	23	2.000.677.614	1.751.797.396	3.558.323.789	3.613.386.114
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		458.723.046	562.763.436	792.689.689	825.186.602
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	92.276.307	733.246.915	590.175.482	1.060.747.296
Chi phí tài chính	22	25	15.254.870	90.630.426	29.849.116	193.003.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.104.490	89.830.389	29.691.473	192.150.947
Chi phí bán hàng	25		425.382.464	678.848.002	904.443.473	883.622.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		101.264.599	94.234.773	194.859.552	155.790.149
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.097.420	432.297.150	253.713.030	653.517.352
Thu nhập khác	31		168.986	429.562	428.881	595.565
Chi phí khác	32		1.669.023	34.091	1.735.255	37.992
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.500.037)	395.471	(1.306.374)	557.573
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.597.383	432.692.621	252.406.656	654.074.925
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		-	48.131.230	-	104.164.115
Chi phí / (lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại	52		11.818.155	(45.656.249)	3.111.425	(49.101.417)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.220.772)	430.217.640	249.295.231	599.012.227

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	
	1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	1.098.015.702	1.409.039.789	252.406.656	654.074.925
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	329.998.506	268.668.100	21.877.490	4.348.826
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	23.024.080	50.850.743	6.694.438	-
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định và thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	04	(287.786)	82.491.364	34.871	440.772
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	2.837.953	1.503.121	1.704.959	(50.000)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(269.553.538)	(672.028.098)	(589.980.126)	(1.060.599.865)
Chi phí lãi vay	06	(3.456.901)	(6.602.433)	-	-
	06	53.699.055	145.960.594	29.691.473	192.150.947
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.234.277.071	1.279.883.180	(277.570.239)	(209.634.395)
Biến động các khoản phải thu	09	63.146.328	78.891.290	36.110.503	38.597.790
Biến động hàng tồn kho	10	(272.478.466)	(297.291.255)	(60.434.045)	(67.360.305)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(241.519.712)	191.945.958	(526.917.717)	(1.424.254.340)
Biến động chi phí trả trước	12	9.090.959	(14.239.491)	223.511	(17.006.018)
		792.516.180	1.239.189.682	(828.587.987)	(1.679.657.268)
Tiền lãi vay đã trả	14	(53.420.010)	(116.172.535)	(29.903.529)	(38.630.461)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(212.651.726)	(831.532.737)	(66.057.681)	(397.300.336)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.907.883)	(4.834.699)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	514.536.561	286.649.711	(924.549.197)	(2.115.588.065)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	
	1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(239.038.929)	(539.530.218)	(23.092.668)	(79.658.551)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	2.917.160	1.804.664	2.994.089	50.000
Tiền chi cho vay	23	(3.131.978.713)	(7.085.000.000)	(3.131.978.713)	(7.085.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	6.729.614.068	10.975.158.802	6.729.614.068	10.975.158.802
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(19.892.800.000)	(19.082.702.727)	(14.411.800.000)	(14.128.100.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	16.822.300.000	21.073.500.941	11.938.800.000	16.396.600.000
Tiền chi mua công ty con, đã trừ số dư tiền của công ty được mua	25	(11.555.625)	(180.839.069)	-	-
Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	25	(392.281.425)	(239.180.200)	(392.500.000)	(1.759.296.221)
Tiền thu từ thanh lý công ty con và cổ tức từ công ty liên kết trước giai đoạn đầu tư	26	5.320.434	50.000.000	-	1.209.140.528
Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	547.675.205	713.549.498	1.360.299.100	2.863.373.452
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	440.172.175	5.686.761.691	2.072.335.876	8.392.268.010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	30.000.000	-	30.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.173.670.916	6.737.014.669	2.878.958.861	4.085.145.313
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.661.189.419)	(7.307.680.228)	(2.998.583.083)	(4.124.866.091)
Tiền trả cổ tức	36	(999.057.130)	(3.021.727.912)	(999.045.130)	(3.021.727.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.456.575.633)	(3.592.393.471)	(1.088.669.352)	(3.061.448.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(501.866.897)	2.381.017.931	59.117.327	3.215.231.255
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	350.417	2.497.672	(34.445)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	2.865.147.142	5.979.271.696	1.507.510.787	4.862.947.797

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC HOẠT ĐỘNG PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
♦ Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ	1.889.261.836	-	1.889.261.836	-

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

**Hoạt động chính
theo Giấy Chứng nhận
Đầu tư và Đăng ký
Kinh doanh**

Tên công ty	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày 30/6/2016	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2016	1/1/2016
Các công ty con				
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (“MDN”)	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(ii) Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	(ii) Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	94,50%	94,50%	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”)	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng thần 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(ii), Sản xuất gia vị (iv)	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“VCF”)	(iii), Sản xuất và kinh doanh (vi) đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	60,16%	53,20%	60,16%	53,20%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”)	(iii), Sản xuất đồ uống (vi)	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	88,56%	63,95%	88,56%	63,95%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(iii), Sản xuất đồ uống (vi)	Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,68%	65%	65,68%	65%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(v) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	88,55%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)	(vii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Số 9, Nguyễn Huy Tưởng, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,14%	-	85,00%	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”)	(ii) Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%	32,8%	32,8%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc được thành lập vào ngày 21 tháng 6 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1702051991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. NPQ được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, NPQ vẫn chưa đi vào hoạt động và đang trong quá trình lên kế hoạch đầu tư.
- (v) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (vi) Vào tháng 1 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của VHW, theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 63,95% lên 84,23%.

Vào tháng 4 năm 2016, MSB mua thêm 566.288 cổ phiếu của VHW, theo đó lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 84,23% lên 88,56%.

Vào tháng 2 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 53,20% lên 60,16%.

Vào tháng 4 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 54.100 cổ phiếu của QNW. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong QNW tăng từ 65,00% lên 65,68%.
- (vii) Vào tháng 5 năm 2016, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, VCF đã mua lại 2.524.500 cổ phiếu của CDN, tương ứng 85,00% lợi ích vốn chủ sở hữu trong CDN.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1.130 nhân viên (1/1/2016: 1.134 nhân viên) và Tập đoàn có 4.741 nhân viên (1/1/2016: 4.822 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư phần lợi ích còn lại trong công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua, hoặc trình bày theo giá gốc.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh trong năm.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 9 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán với lợi ích cổ đông không kiểm soát mà không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận trong lợi nhuận chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1.307.810	6.714.138	114.742	215.100
Tiền gửi ngân hàng	280.139.332	255.799.484	91.096.045	20.912.805
Các khoản tương đương tiền	2.583.700.000	3.104.150.000	1.416.300.000	1.427.300.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.865.147.142	3.366.663.622	1.507.510.787	1.448.427.905
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– ngắn hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.070.500.000	-	2.473.000.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Tập đoàn	30/6/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu % quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu % quyền biểu quyết
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND'000	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND'000
Đầu tư vào công ty liên kết:				
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,8%	252.938.760	254.802.293
			<u>252.938.760</u>	<u>254.802.293</u>
Công ty				
			Giá gốc VND'000	Giá gốc VND'000
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	100%	100%	1.833.100.009	1.833.100.009
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	100%	100%	2.248.700.000	1.856.200.000
			<u>4.081.800.009</u>	<u>3.689.300.009</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu từ các công ty con và công ty liên quan				
▪ Lợi nhuận được chia phải thu	-	-	1.214.628.413	1.697.197.677
▪ Phải thu khác công ty liên quan	98.200.006	-	157.753.503	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	31.582.383	6.134.424	18.807.234	3.022.708
Phải thu khác	15.594.567	21.064.284	5.640.258	10.042.482
	<u>145.376.956</u>	<u>27.198.708</u>	<u>1.396.829.408</u>	<u>1.710.262.867</u>

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính	-	373.495.304	-	373.495.304
Các khoản ký quỹ dài hạn	24.843.222	19.926.348	21.547.645	19.083.330
	<u>24.843.222</u>	<u>393.421.652</u>	<u>21.547.645</u>	<u>392.578.634</u>

7. Phải thu cho vay ngắn và dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cho vay ngắn hạn	1.242.716.876	-	1.242.716.877	-
Cho vay dài hạn	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
	<u>1.242.716.876</u>	<u>6.729.614.068</u>	<u>1.242.716.877</u>	<u>6.729.614.068</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

<u>Tập đoàn</u>	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	58.050.522	-	52.076.695	-
Nguyên vật liệu	553.385.267	(13.614.418)	460.875.351	(10.283.181)
Công cụ và dụng cụ	72.056.404	-	66.744.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.476.466	-	54.162.720	-
Thành phẩm	305.636.066	(6.157.313)	169.571.820	(5.906.340)
Hàng hóa	7.600.179	(706.496)	3.423.606	(433.380)
Hàng gửi đi bán	1.207.332	-	-	-
	1.064.412.236	(20.478.227)	806.854.623	(16.622.901)

<u>Công ty</u>	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	7.732.612	-	5.608.828	-
Nguyên vật liệu	16.941.773	(5.348.973)	18.443.145	-
Công cụ và dụng cụ	55.000	-	55.000	-
Thành phẩm	49.265	-	-	-
Hàng hóa	109.425.829	(698.721)	50.310.204	-
	134.204.479	(6.047.694)	74.417.177	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Số dư đầu kỳ	16.622.901	22.318.186	-	36.906
Tăng dự phòng trong kỳ	27.514.490	51.960.714	6.694.438	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(19.358.418)	(42.680.085)	(646.744)	-
Hoàn nhập dự phòng	(4.300.746)	(362.130)	-	-
Số dư cuối kỳ	20.478.227	31.236.685	6.047.694	36.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.024.775.105	10.622.458	54.463.116	2.621.959.990	31.726.050	3.743.546.719
Tăng từ mua công ty con	-	-	66.966	7.431.656	524.491	8.023.113
Tăng trong kỳ	-	-	107.569	1.257.820	-	1.365.389
Phân loại lại	-	-	266.358	138.077	(404.435)	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.350.133	52.673.016	9.575.115	367.518.905	88.715	458.205.884
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	3.212.049	-	3.212.049
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.624.302)	-	-	(79.200)	-	(1.703.502)
Thanh lý	(827.829)	(7.192.578)	(2.201.041)	(5.276.012)	-	(15.497.460)
Số dư cuối kỳ	1.050.673.107	56.102.896	62.278.083	2.996.163.285	31.934.821	4.197.152.192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	169.394.044	9.215.701	26.115.842	931.850.243	14.349.604	1.150.925.434
Khấu hao trong kỳ	30.795.663	4.453.545	3.993.105	162.437.394	2.048.753	203.728.460
Phân loại lại	-	-	146.042	115.413	(261.455)	-
Thanh lý	(308.176)	(6.688.215)	(1.773.918)	(4.862.520)	-	(13.632.829)
Số dư cuối kỳ	199.881.531	6.981.031	28.481.071	1.089.540.530	16.136.902	1.341.021.065
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	855.381.061	1.406.757	28.347.274	1.690.109.747	17.376.446	2.592.621.285
Số dư cuối kỳ	850.791.576	49.121.865	33.797.012	1.906.622.755	15.797.919	2.856.131.127

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty	Nhà cửa	Nâng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.874.006	10.622.457	22.524.527	3.630.220	16.372.103	55.023.313
Tăng trong kỳ	-	-	66.200	48.750	-	114.950
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	52.258.545	-	-	-	52.258.545
Thanh lý	(362.326)	(7.192.578)	(1.096.150)	-	-	(8.651.054)
Số cuối kỳ	1.511.680	55.688.424	21.494.577	3.678.970	16.372.103	98.745.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.579.471	9.215.701	8.255.543	2.105.676	12.203.593	33.359.984
Khấu hao trong kỳ	19.347	4.453.545	1.050.205	252.500	545.572	6.321.169
Thanh lý	(96.269)	(7.102.686)	(643.531)	-	-	(7.842.486)
Số cuối kỳ	1.502.549	6.566.560	8.662.217	2.358.176	12.749.165	31.838.667
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	294.535	1.406.756	14.268.984	1.524.544	4.168.510	21.663.329
Số cuối kỳ	9.131	49.121.864	12.832.360	1.320.794	3.622.938	66.907.087

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Quyền khai thác		Thương hiệu hàng		Quan hệ khách hàng		Nguồn nước khoáng		Tổng cộng	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá														
Số đầu kỳ	123.577.685	266.353.639	88.408.197	88.408.197	757.478.531	404.114.912	412.697.764	2.052.630.728						
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.774.003	-	-	876.285	-	-	7.650.288						
Số cuối kỳ	123.577.685	273.127.642	88.408.197	88.408.197	758.354.816	404.114.912	412.697.764	2.060.281.016						
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số đầu kỳ	22.787.495	30.082.466	2.594.792	2.594.792	251.480.916	283.205.016	7.593.782	597.744.467						
Khấu hao trong kỳ	1.995.294	16.425.061	2.290.877	2.290.877	33.403.978	36.134.168	2.752.628	93.002.006						
Số cuối kỳ	24.782.789	46.507.527	4.885.669	4.885.669	284.884.894	319.339.184	10.346.410	690.746.473						
Giá trị còn lại														
Số đầu kỳ	100.790.190	236.271.173	85.813.405	85.813.405	505.997.615	120.909.896	405.103.982	1.454.886.261						
Số cuối kỳ	98.794.896	226.620.115	83.522.528	83.522.528	473.469.922	84.775.728	402.351.354	1.369.534.543						

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty	Phần mềm máy tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	251.458.065	636.364	252.094.429
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.774.003	-	6.774.003
Số cuối kỳ	258.232.068	636.364	258.868.432
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	25.176.984	622.728	25.799.712
Khấu hao trong kỳ	15.547.230	9.090	15.556.320
Số cuối kỳ	40.724.214	631.818	41.356.032
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	226.281.081	13.636	226.294.717
Số cuối kỳ	217.507.854	4.546	217.512.400

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000
Số đầu kỳ	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Tăng từ mua công ty con	512.820	-	-	-
Tăng trong kỳ	325.455.697	985.883.578	27.687.102	140.175.489
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(458.205.884)	(712.645.480)	(52.258.545)	(15.111.122)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(7.650.288)	(241.075.526)	(6.774.003)	(241.075.526)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(41.101.181)	(31.125.045)	(11.783.388)	(1.143.243)
Thanh lý	(3.890.482)	(825.000)	(3.890.482)	(16.354.545)
Số cuối kỳ	534.502.985	719.382.303	11.792.034	58.811.350

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND'000	Tổng cộng VND'000
Số đầu kỳ	45.566.426	50.037.200	31.343.712	126.947.338
Tăng từ mua công ty con	-	1.203.166	-	1.203.166
Tăng trong kỳ	-	3.021.833	-	3.021.833
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	41.101.181	-	41.101.181
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	154.486	-	154.486
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.703.502	-	1.703.502
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.212.049)	-	(3.212.049)
Phân bổ trong kỳ	(603.423)	(16.132.335)	(1.567.186)	(18.302.944)
Thanh lý	-	(1.920)	-	(1.920)
Số cuối kỳ	44.963.003	77.875.064	29.776.526	152.614.593

<u>Công ty</u>	Công cụ và dụng cụ VND'000
Số đầu kỳ	2.754.250
Tăng trong kỳ	250.221
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	11.783.388
Phân bổ trong kỳ	(2.338.690)
Số cuối kỳ	12.449.169

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2016
	VND'000
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	666.785.307
Tăng trong kỳ	27.176.107
Số cuối kỳ	693.961.414
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	201.756.740
Khấu hao trong kỳ	33.268.039
Số cuối kỳ	235.024.779
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	465.028.567
Số cuối kỳ	458.936.635

14. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

Tập đoàn	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
	VND'000	nợ	VND'000	nợ
		VND'000		VND'000
Ngắn hạn	765.080.950	765.080.950	888.714.669	888.714.669
Dài hạn	67.851.414	67.851.414	75.845.316	75.845.316
	832.932.364	832.932.364	964.559.985	964.559.985
Công ty				
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
	VND'000	nợ	VND'000	nợ
		VND'000		VND'000
Ngắn hạn	1.207.006.322	1.207.006.322	1.668.709.011	1.668.709.011

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	52.983.182	110.670.582	-	52.195.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.799.094	164.291.190	1.205.693	67.263.375
Thuế thu nhập cá nhân	4.058.864	2.132.725	3.112.696	1.334.576
Các loại thuế khác	710.112	880.995	-	-
	169.551.252	277.975.492	4.318.389	120.793.427

16. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	378.779.177	442.111.167	257.386.987	317.172.982
Chi phí kho vận	101.427.198	53.668.827	70.369.237	23.629.711
Chi phí trung bày	22.502.151	23.335.863	17.943.913	19.157.715
Thưởng và lương tháng 13	46.552.547	80.883.702	19.589.417	36.145.815
Chiết khấu bán hàng	36.517.784	43.210.818	20.575.788	20.313.630
Chi phí nghiên cứu thị trường	18.499.953	28.512.695	14.619.731	18.248.507
Chi phí lãi vay	3.253.094	2.795.596	632.554	844.610
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.081.477	9.692.425	-	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	74.900.704	42.307.538	9.940.072	7.562.223
Chi phí khác	97.380.452	138.443.072	22.284.081	20.291.162
	786.894.537	864.961.703	433.341.780	463.366.355

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	11.634.843	8.626.250	7.583.241	6.734.857
Ký quỹ ngắn hạn	4.939.971	6.444.168	-	900.000
Các khoản phải trả khác	13.258.925	89.408.582	10.845.188	4.845.611
	<u>29.833.739</u>	<u>104.479.000</u>	<u>18.428.429</u>	<u>12.480.468</u>

(b) Phải trả khác – dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016	1/1/2016	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ký quỹ dài hạn	<u>20.989.911</u>	<u>22.803.868</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

Tập đoàn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	1.475.662.423	1.475.662.423	1.821.049.414	1.821.049.414
Vay dài hạn đến hạn trả	83.656.182	83.656.182	107.581.682	107.581.682
	<u>1.559.318.605</u>	<u>1.559.318.605</u>	<u>1.928.631.096</u>	<u>1.928.631.096</u>

Công ty

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	833.816.556	833.816.556	953.440.779	953.440.779

(b) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Vay dài hạn	335.340.450	427.471.962	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(83.656.182)	(107.581.682)		
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>251.684.268</u>	<u>319.890.280</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000		Tổng cộng VND'000
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202					
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.224.359.140	(10.258.665)	1.214.100.475					
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.079.957.932)	-	(3.079.957.932)					
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.452.567)	-	(1.452.567)					
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	(830.686)	(730.664)	(1.561.350)					
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	-			137		137
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	1.387.575.936	1.117.264.729	11.022.863.965					

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ VND'000	Quy đầu tư phát triển VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng VND'000
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	2.984.708.427	1.274.377.327	12.815.447.004					
Phát hành cổ phiếu	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	962.560.614	2.357.824	964.918.438					964.918.438
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.896.096.655)	-	(2.896.096.655)					(2.896.096.655)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	(984.173)	(599.579)	(1.583.752)					(1.583.752)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	-	-	-	-	(147.403.906)	(281.011.182)	(428.415.088)					(428.415.088)
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	1.380.687	1.380.687					1.380.687
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.381.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	902.784.307	996.505.077	10.485.650.634					

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	599.012.227	599.012.227
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.452.567)	(1.452.567)
Cổ tức	-	-	-	(3.079.957.932)	(3.079.957.932)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	258.162.800	9.019.229.784
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.658.498.306	11.457.903.240
Phát hành cổ phiếu	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	249.295.231	249.295.231
Cổ tức	-	-	-	(2.896.096.655)	(2.896.096.655)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.381.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	11.696.882	8.841.101.816

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	538.160.117	5.381.601.170	535.160.117	5.351.601.170
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	18.000.000	1.640.252.631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	520.160.117	5.201.601.170	517.160.117	5.171.601.170
Thặng dư vốn cổ phần		- 5.088.056.395		- 5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016		Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	3.000.000	30.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	520.160.117	5.201.601.170	513.326.322	5.133.263.220

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

<u>Tập đoàn</u>	Nguyên tệ	30/6/2016	1/1/2016
		Tương đương VND'000	Tương đương VND'000
USD	6.391.461	<u>142.273.922</u>	<u>135.401.816</u>

<u>Công ty</u>	Nguyên tệ	30/6/2016	1/1/2016
		Tương đương VND'000	Tương đương VND'000
USD	379.361	<u>8.444.582</u>	<u>13.495.446</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Tổng doanh thu	5.907.282.347	5.660.307.266	4.377.561.337	4.465.337.594
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	72.095.614	43.894.223	15.473.430	15.319.056
▪ Hàng bán bị trả lại	31.645.658	30.923.681	11.074.429	11.445.822
Doanh thu thuần	<u>5.803.541.075</u>	<u>5.585.489.362</u>	<u>4.351.013.478</u>	<u>4.438.572.716</u>

23. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Giá vốn hàng bán	3.290.558.936	3.088.266.919	3.551.629.351	3.613.386.114
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.213.744	51.598.584	6.694.438	-
	<u>3.313.772.680</u>	<u>3.139.865.503</u>	<u>3.558.323.789</u>	<u>3.613.386.114</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	144.280.574	125.856.661	103.276.427	69.938.084
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	125.272.963	546.171.437	125.272.964	548.404.767
Lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con	-	-	361.430.736	442.257.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	890.638	4.466.869	195.355	147.431
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	2.509.421	4.047.670	-	-
	<u>272.953.596</u>	<u>680.542.637</u>	<u>590.175.482</u>	<u>1.060.747.296</u>

25. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	<u>Từ ngày</u> 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	53.699.055	145.960.594	29.691.473	192.150.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	929.050	91.063.048	157.643	852.819
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	-	8.142.455	-	-
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	-	8.857.155	-	-
	<u>54.628.105</u>	<u>254.023.252</u>	<u>29.849.116</u>	<u>193.003.766</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	962.560.614	1.224.359.140

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	513.326.322
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	148.352	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ - hiện đang lưu hành	517.308.469	513.326.322

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.861	2.385

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong giai đoạn sáu tháng và tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và các công ty con có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
			Từ ngày	Từ ngày	
			1/1/2016 đến 30/6/2016 VND'000	1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	
Công ty mẹ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập lãi từ khoản cho vay		69.961.067	533.086.759	69.961.067
	Khoản cho vay đã cấp		3.131.978.713	-	1.242.716.877
	Cổ tức		2.799.261.836	2.413.111.542	-
	Cán trừ cổ tức với khoản cho vay đã cấp		1.889.261.836	1.171.835.620	-
	Trả cổ tức bằng tiền		910.000.000	1.241.275.922	-
	Thu lãi từ khoản cho vay		-	552.062.749	-
	Thu khoản cho vay		-	9.619.772.870	-
Công ty liên quan Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức trước ngày mua nhận được		5.320.434	-	-
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)		14.633.166	15.449.909	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
	Từ ngày	Từ ngày	
	1/1/2016 đến	30/6/2016	1/1/2016
	30/6/2016	30/6/2015	
	VND'000	VND'000	VND'000
Mối quan hệ	Tính chất giao dịch		
Các công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	361.430.736	442.257.014	2.518.463
			152.518.463
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	106.361.420	136.279.345	-
	1.804.446.166	2.402.039.747	(399.157.732)
	3.131.978.713	-	1.242.716.877
	69.961.067	-	69.961.067
	-	-	908.202.905
	-	165.599.749	-
	-	239.250.000	-
			-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên	7.951.482	11.819.632	-
	396.025.595	383.547.645	(138.539.682)
	-	-	118.510.571
			254.925.839

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ ngày	Từ ngày	30/6/2016	1/1/2016
		1/1/2016 đến 30/6/2016	1/1/2015 đến 30/6/2015	VND'000	VND'000
Mối quan hệ					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thanh lý tài sản cố định Tạm ứng lợi nhuận	8.620.162 514.324.933 41.222 -	11.444.822 930.977.095 - -	- (119.697.945) - 185.396.475	- (328.550.461) - 251.552.930
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thanh lý tài sản cố định Bán phế liệu	35.855.332 992.318.970 199.363 117.522	76.106 - - -	- (450.492.379) - -	- (273.111.052) - -
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa Thanh lý tài sản cố định	1.219 16.489	6.426 -	- 15.718	- -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	429.651 7.247.848	- -	- (1.712.350)	- (3.675.717)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)
			Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND*000	Từ ngày 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND*000	
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa		Bán hàng hóa	23.777.558	14.881.557	5.834.581
		Mua hàng hóa	665.680	1.054.382	-
		Thanh lý tài sản cố định	9.743	-	-
		Thu phí hỗ trợ quản lý	53.658.288	55.315.271	53.658.288
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		Bán hàng hóa	18.467.697	12.307.099	20.313.480
		Mua hàng hóa	7.956	2.930.074	-
		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	-	2.233.330	-
		Thu phí hỗ trợ quản lý	17.931.169	9.860.948	17.931.169
Thành viên quản lý chủ chốt			14.633.166	15.449.909	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí lợi hợp nào cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn

Lợi nhuận thuần sau thuế sáu tháng đầu năm 2016 giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này chủ yếu từ: (i) tăng trưởng doanh thu thuần; (ii) thu nhập hoạt động tài chính thuần giảm, chủ yếu do số dư tiền thấp hơn do tăng sử dụng vào các hoạt động đầu tư, tài chính và kết quả từ việc chi trả cổ tức.

Công ty

Lợi nhuận thuần sau thuế sáu tháng đầu năm 2016 giảm 58% so với cùng kỳ năm trước do thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư tài chính giảm, chủ yếu do số dư tiền thấp hơn do tăng sử dụng vào các hoạt động đầu tư, tài chính và kết quả từ việc chi trả cổ tức.

29. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong tháng 7 năm 2016, Công ty đã thành lập một công ty con – Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) để thâm nhập vào thị trường “Inland” ASEAN theo giấy phép số 0105559105553 được cấp bởi Phòng Phát triển Doanh nghiệp, Thái Lan. Theo đó, MTH trở thành công ty con sở hữu hoàn toàn bởi Công ty.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc